

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149 /2022/DS-ST

Ngày: 29-8-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

2. Bà Lê Thị Cúc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 639/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2022/QĐXXST-DS ngày 25/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2022/QĐST-DS ngày 12/8/2022 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H3 (tên gọi khác: Trần Thị C1), sinh năm 1973 (Có mặt);

Ông Lê Văn L1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà Trần Thị H3 và ông Lê Văn L1 có làm đầu thảo dây hội ngày 15/9/2018 (âl) hình thức tham gia góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 5.000.000 đồng, gồm có 26 phần, kỳ mở hội đầu tiên vào ngày 23/10/2018 dl (15/9/2018 âl), sau đó 03 tháng khui 01 lần, hình thức lĩnh hội là thành viên trong dây hội bỏ thăm cao nhất thì hót, việc góp hội là sau khi đã mở hội thì đầu thảo đi gom tiền của hội viên sau đó giao tiền tại nhà hội viên được lĩnh hội. Mỗi người lĩnh hội thỏa thuận trả cho đầu thảo hưởng huê hồng số tiền 2.500.000 đồng/lần hót. Trong dây này bà tham gia 01 phần lấy tên là “Em H1” đóng hội sống từ lần khui thứ 01 đến lần khui thứ 10, lần khui thứ 12 bà không đóng hội sống, đến lần thứ 12 bà H3, ông L1 tuyên bố úp hội. Tổng cộng bà đã đóng hội sống được số tiền 20.120.000 đồng, lãi hội là 34.880.000 đồng, tuy nhiên từ ngày úp hội đầu thảo không trả tiền hội cho bà. Nay bà yêu cầu ông L1, bà H3 có trách nhiệm liên đới trả số tiền hội gốc và lãi là 55.000.000 đồng.

* Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2022 bị đơn bà Trần Thị H3 thừa nhận có mở dây hội ngày 15/9/2018 (âl) loại hội 5.000.000 đồng do bà làm đầu thảo. Theo lời trình bày của bà H1 là đúng về thời gian khui hội, sự thỏa thuận khi tham gia góp hội, số tiền huê hồng đầu thảo được hưởng, bà H1 tham gia 01 phần và đóng hội sống từ lần khui thứ 1 đến lần khui thứ 10 bằng số tiền 20.120.000 đồng như bà H1 trình bày. Bà đồng ý trả cho bà H1 tiền hội sống nhưng không đồng ý trả lãi.

Đối với ông Lê Văn L1 sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, do đó Tòa án lập biên bản vắng mặt bị đơn và biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H3 và ông L1 phải giao trả số tiền hội sống 20.120.000 đồng, có thay đổi yêu cầu về tính lãi hội, chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày khui hội cho đến khi xét xử xong vụ án. Không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và không yêu cầu triệu tập người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Bị đơn bà H3 đồng ý trả tiền hội sống 20.120.000 đồng, đối với phần lãi bà H3 cho rằng tính lãi quá cao và việc tham gia chơi hội không thỏa thuận lãi cụ thể nên chỉ đồng ý trả lãi tính theo quy định của pháp luật.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội” là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật. Tại phiên tòa ông Lê Văn L1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông L1.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà H3 và ông L1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 tiền hui số 20.120.000 đồng, do các bên tranh chấp về lãi hui và bà H1 có thay đổi yêu cầu về tính lãi hui nên đề nghị xem xét buộc bị đơn chịu lãi theo quy định của pháp luật. Về án phí: Buộc bà H3, ông L1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện ông Lê Văn L1, bà Trần Thị H3 là đầu thảo hui phải trả số tiền hui sống đã đóng và phần lãi hui nên quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui”. Bị đơn cư trú tại Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Tòa án đã đưa ông Lê Văn L1, bà Trần Thị C1 vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn trong vụ án. Ông L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa ông L1 vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L1.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H1 yêu cầu bà H3, ông L1 phải có trách nhiệm trả tiền hui sống đã đóng trong dây hui ngày 15/9/2018 (âl) là 20.120.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

Về tiền hui sống: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà H3 thừa nhận bà H1 có tham gia dây hui này và đã góp hui đầy đủ từ lần khai thứ 1 đến lần khai thứ 10 và bà H3 nợ tiền hui sống của bà H1 đã góp 10 lần trong dây hui ngày 15/9/2018 âl số tiền 20.120.000 đồng như bà H1 khởi kiện và đồng ý trả cho bà H1 số tiền hui sống đã đóng (bút lục số 26 - 28). Xét thấy đây là tình tiết các bên thừa nhận, bà H3 cũng không phản đối mà thừa nhận lời trình bày và yêu cầu của bà H1 đưa ra đối với số tiền bà H1 là hui viên đã đóng hui sống là 20.120 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên buộc bà H3 phải có trách nhiệm trả tiền hui sống cho bà H1.

Về lãi hui: Do các bên không thỏa thuận rõ lãi hui và có tranh chấp về phần lãi hui phát sinh nên Hội đồng xét xử xem áp dụng mức lãi suất theo quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để tính lại lãi suất mà bà H3, ông L1 phải chịu để trả cho bà H1 cụ thể như sau:

1. Số tiền 2.800.000 đồng ngày 23/10/2018 (15/9/2018 âm) đến ngày 29/8/2022 là 46 tháng 6 ngày: $2.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 46 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 1.062.067 \text{ đồng};$

2. Số tiền 2.650.000 đồng ngày 23/01/2019 đến ngày 29/8/2022 là 43 tháng 6 ngày: $2.650.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 43 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 950.183 \text{ đồng};$

3. Số tiền 2.400.000 đồng ngày 23/4/2019 đến ngày 29/8/2022 là 40 tháng 6 ngày: $2.400.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 40 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 800.784 \text{ đồng};$

4. Số tiền 2.280.000 đồng ngày 23/7/2019 đến ngày 29/8/2022 là 37 tháng 6 ngày: $2.280.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 37 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 703.972 \text{ đồng};$

5. Số tiền 2.200.000 đồng ngày 23/10/2019 đến ngày 29/8/2022 là 34 tháng 6 ngày: $2.200.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 34 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 624.491 \text{ đồng};$

6. Số tiền 2.080.000 đồng ngày 23/01/2020 đến ngày 29/8/2022 là 31 tháng 6 ngày: $2.080.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 31 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 538.636 \text{ đồng};$

7. Số tiền 1.990.000 đồng ngày 23/4/2020 đến ngày 29/8/2022 là 28 tháng 6 ngày: $1.990.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 28 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 465.476 \text{ đồng};$

8. Số tiền 1.500.000 đồng ngày 23/7/2020 đến ngày 29/8/2022 là 25 tháng 6 ngày: $1.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 25 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 311.250 \text{ đồng};$

9. Số tiền 1.220.000 đồng ngày 23/10/2020 đến ngày 29/8/2022 là 22 tháng 6 ngày: $1.220.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 22 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 222.772 \text{ đồng};$

10. Số tiền 1.000.000 đồng ngày 23/01/2021 đến ngày 29/8/2022 là 19 tháng 6 ngày: $1.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 19 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 157.700 \text{ đồng};$

Phản lãi phải trả là 5.837.331 đồng.

Đối với bị đơn ông Lê Văn L1 cho rằng ông không liên quan đến việc bà H3 và bà H1 chơi hụi với nhau nên không đồng ý liên đới trả tiền cho bà H1 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, tại các biên bản xác minh các hội viên khác tham gia chơi hụi xác định ông L1 có đi gom và nhận tiền hụi của các hội viên, ông L1 và bà H3 là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân, việc bà H3 tổ chức chơi hụi có tiền huê hồng là nhằm để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử có cơ

sở buộc bà H3, ông L1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà H1 số tiền hụi sống và lãi hụi cho bà H1.

[4] Xét thấy quan điểm đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà H3, ông L1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà H1 số tiền hụi sống 20.120.000 và lãi hụi là 5.837.331 đồng, tổng cộng là 25.957.331 đồng.

[6] Về án phí: Buộc bà H3, ông L1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà H1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, 92, 147, 217, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu phượng; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

2. Buộc bà Trần Thị H3, ông Lê Văn L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 tổng số tiền hụi là 25.957.331 đồng trong đó tiền hụi sống là 20.120.000 đồng và lãi hụi là 5.837.331 đồng (trong đây hụi ngày 15/9/2018 là loại hụi 5.000.000 đồng do bà H3 làm đầu thảo hụi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị H3, ông Lê Văn L1 phải chịu 1.297.866 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011407 ngày 10/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký